

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.159.908.290.538	2.426.126.910.103
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		200.146.248.850	139.637.952.831
111	1. Tiền	V.01	200.146.248.850	139.637.952.831
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		594.396.382.895	871.056.935.004
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		578.946.779.761	871.479.148.467
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		25.970.816.389	14.152.032.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	11.210.089.108	7.164.056.340
136	6. Các khoản phải thu khác		(21.731.302.363)	(21.738.302.363)
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.04	1.347.566.766.776	1.356.038.502.920
140	IV. Hàng tồn kho		1.358.366.766.776	1.366.838.502.920
141	1. Hàng tồn kho		(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		17.798.892.017	59.393.519.348
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.112.217.880	59.365.787.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.05	985.861.872	27.732.181
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	3.700.812.265	
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		229.521.602.552	224.055.390.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		160.727.594.046	192.146.470.197
220	II. Tài sản cố định	V.07	160.055.866.096	189.760.290.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình		1.199.740.486.923	1.165.465.854.814
222	- Nguyên giá		(1.039.684.620.827)	(975.705.564.526)
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	671.727.950	2.386.179.909
227	3. Tài sản cố định vô hình		5.377.031.623	6.761.031.623
228	- Nguyên giá		(4.705.303.673)	(4.374.854.714)
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư		52.268.376.698	15.382.086.505
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		52.268.376.698	15.382.086.505
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.480.225.130	7.480.225.130
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	7.480.225.130	7.480.225.130
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.045.406.678	9.046.611.474
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.11	9.045.406.678	9.046.611.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.389.429.893.090	2.650.182.300.409
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			

từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

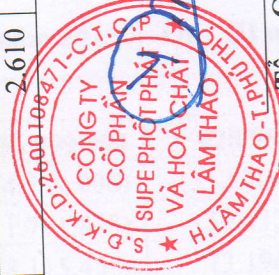
Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Mã	Chi tiêu	T/M	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	642.806.530.874	573.545.166.862	3.485.918.152.066	3.754.134.338.058
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	29.503.333.423	231.171.589	116.065.845.921	1.138.675.517
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.23	613.303.197.451	573.313.995.273	3.369.852.306.145	3.752.995.662.541
11	Giá vốn hàng bán	VI.24	462.121.275.509	443.390.872.428	2.722.146.347.238	3.066.210.679.430
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		151.181.921.942	129.923.122.845	647.705.958.907	686.784.983.111
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	1.680.481.048	3.127.899.896	3.623.466.375	11.131.842.012
22	Chi phí tài chính	VI.26	6.863.374.686	4.029.981.151	20.671.986.666	15.567.347.595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.918.115.458	3.196.472.735	17.207.358.120	12.455.326.756
24	Chi phí bán hàng		63.637.046.334	61.829.624.902	239.907.169.170	274.774.711.967
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		45.604.194.123	34.211.678.812	135.923.223.842	110.996.629.615
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.757.787.847	32.979.737.876	254.827.045.604	296.578.135.946
31	Thu nhập khác		2.409.336.472	4.360.269.537	10.184.940.997	11.178.545.169
32	Chi phí khác		1.539.464.223	1.173.235.650	5.173.013.197	3.199.005.409
40	Lợi nhuận khác		869.872.249	3.187.033.887	5.011.927.800	7.979.539.760
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.627.660.096	36.166.771.763	259.838.973.404	304.557.675.706
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	8.059.559.221	7.956.689.788	56.735.508.149	66.792.148.656
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.568.100.875	28.210.081.975	203.103.465.255	237.765.527.050
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	380	362	2.610	3.055



Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

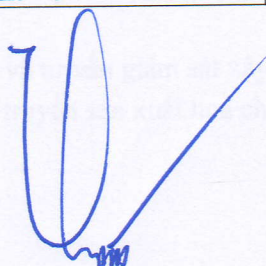
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	619.156.899.994	628.982.078.201
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(360.534.779.996)	(512.304.804.891)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(62.811.791.838)	(59.432.334.933)
04	4. Tiền chi trả lãi	(5.918.115.458)	(3.196.472.735)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.231.883.065)	(5.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	74.734.851.184	36.864.399.870
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(72.914.590.435)	(64.960.296.020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	162.480.590.386	20.952.569.492
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	96.887.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác		230.450.121.059
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	96.887.000	210.450.121.059
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	37.474.100.000	58.587.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(264.043.850.089)	(95.679.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(233.219.844.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(226.569.750.089)	(270.311.844.000)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(63.992.272.703)	(38.909.153.449)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	264.138.521.553	238.832.614.613
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	200.146.248.850	199.923.461.164



Người lập biểu
Phạm Ngọc Anh
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2015



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 5 ngày 29/07/2014) vốn điều lệ của Công ty là 778.320.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán; các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	71.799.409	201.248.434
Tiền gửi ngân hàng	200.074.449.441	139.436.704.397
Cộng	200.146.248.850	139.637.952.831
02. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	7.480.225.130	7.480.225.130
03. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần vật tư KTTN Bắc Giang	59.864.052.645	91.616.392.402
Công ty cổ phần Phùng Hưng	43.235.632.713	47.885.499.367
Công ty CP dịch vụ thương mại Hồng Thắng	37.993.799.984	68.606.141.843
DN Tư nhân Thanh Sơn	32.628.220.496	33.122.205.910
Công ty CP vật tư NN Thái Nguyên	13.524.136.109	39.809.347.437
Phải thu các khách hàng khác	391.700.937.814	590.439.561.508
Cộng	578.946.779.761	871.479.148.467
04. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.580.000.000	9.580.000.000
Đối tượng khác	16.390.816.389	4.572.032.560
	25.970.816.389	14.152.032.560
05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Phú Thọ	803.863.114	420.744.753
Tạm ứng	6.217.109.851	2.221.642.338
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao	1.742.824.833	193.066.703
Phải thu các đối tượng khác	2.092.514.764	274.013.735
Cộng	11.210.089.108	3.463.244.105
06. Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng Tồn kho	3.700.812.265	3.700.812.265
Cộng	3.700.812.265	3.700.812.265

07. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty cổ phần Nam Tiến	4.868.805.982	4.868.805.982
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tỉnh Sơn La	3.631.477.439	3.638.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
Cộng	21.731.302.363	21.738.302.363
08. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	585.364.462.273	541.714.996.460
Công cụ, dụng cụ	12.141.758.509	7.489.609.458
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.340.407.956	154.732.808.010
Thành phẩm	619.520.138.038	662.634.387.307
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.358.366.766.776	1.366.838.502.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.347.566.766.776	1.356.038.502.920
09. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Hệ thống Camera giám sát		746.983.902
Dự án ĐTXD và CHTT nước SX và xử lý môi trường	182.542.727	182.542.727
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC	316.111.497	
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướt	362.181.818	362.181.818
Dự án mua sắm thiết bị năm 2014		9.204.600
XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm	408.928.410	406.648.410
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	10.325.150.868	10.288.896.868
Dự án ĐTXD xử lý NT các XN Supe và NC	1.769.506.625	1.769.506.625
XD nhà đa năng	578.456.894	
Dự án ĐTXD nhà điều hành NPK HD	274.983.905	270.948.905
Dự án ĐTXD xử lý khí thải các DC Axit	1.418.332.268	1.345.172.650
Khác	36.632.181.686	
Cộng	52.268.376.698	15.382.086.505

10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

11. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.384.000.000	5.377.031.623	6.761.031.623
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán	1.384.000.000		1.384.000.000
Số dư cuối kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.595.154.020	4.595.154.020
Khấu hao trong kỳ			
Tăng khác		110.149.653	110.149.653
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.705.303.673	4.705.303.673
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.384.000.000	781.877.603	2.165.877.603
Tại ngày cuối kỳ		671.727.950	671.727.950

12. Chi phí trả trước

Giá trị chưa phân bổ công cụ, dụng cụ đã xuất dùng

Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

5.451.852.780

5.369.516.213

3.593.553.898

3.677.095.261

9.045.406.678

9.046.611.474

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH 1 thành viên Apatít

Phải trả các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

229.514.289.806

237.839.872.407

325.851.236.083

289.181.785.824

555.365.525.889

527.021.658.231

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

Vay ngắn hạn các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

65.752.785.681

0

112.648.895.363

291.955.851.492

47.692.200.000

74.273.100.000

226.093.881.044

366.228.951.492

15. Phải trả người bán liên quan

Công ty TNHH ITV Apatít Việt Nam

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao

Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

229.514.289.806

237.839.872.407

25.509.763.514

35.697.489.718

19.695.119.700

10.710.058.400

274.719.173.020

284.247.420.525

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH 1TV Apatít Việt Nam	1.534.189.932	1.534.189.932
Công ty TNHH 1TV Vương Tài	635.255.347	326.813.754
Đối tượng khác	3.506.896.365	6.298.261.717
Cộng	5.676.341.644	8.159.265.403

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.503.625.085	8.059.559.221	30.231.883.065	38.675.948.929
Thuế đất	58.636.306	43.110.100		15.526.206
Thuế VAT		1.944.298.385	1.944.298.385	
Thuế khác	18.061.799	4.000.000	2.289.029.611	2.303.091.410
Cộng	16.580.323.190	10.050.967.706	34.465.211.061	40.994.566.545

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.281.788.705	1.520.989.297
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	21.468.033.395	25.092.248.873
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả khác	82.466.093	228.610.865
Cộng	22.832.288.193	26.841.849.035

19. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa đường nhánh	6.560.729.730	
Chi phí sửa chữa lớn	72.271.966.000	
Cộng	78.832.695.730	

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	543.393.000.000	543.393.000.000
Vốn của các đối tượng khác	234.927.000.000	234.927.000.000
Cộng	778.320.000.000	778.320.000.000

c. Các giao dịch về vốn	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	77.832.000	77.832.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	77.832.000	77.832.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	274.352.207.358	164.671.453.405
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.832.000.000	72.406.849.584

d. Nguồn kinh phí

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ
Số đầu kỳ	68.470.916	68.470.916
Số tăng trong kỳ	0	0
<i>Tăng do được cấp</i>		
<i>Tăng khác</i>		
Số giảm trong kỳ	0	0
<i>Sử dụng trong năm</i>		
<i>Giảm khác</i>		
Số cuối kỳ	68.470.916	68.470.916

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
5. Ngoại tệ các loại		
- <i>Đồng đô la Mỹ (USD)</i>	87.161	87.151

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2015	Quý III/2014
Doanh thu bán hàng	642.806.530.874	573.545.166.862
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	642.806.530.874	573.545.166.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2015	Quý III/2014
Chiết khấu thương mại	29.503.333.423	231.171.589
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	29.503.333.423	231.171.589
3. Giá vốn hàng bán	Quý III/2015	Quý III/2014
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	462.121.275.509	443.390.872.428
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	462.121.275.509	443.390.872.428
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2015	Quý III/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.181.048	3.127.899.896
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia	993.300.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.680.481.048	3.127.899.896
5. Chi phí hoạt động tài chính"	Quý III/2015	Quý III/2014
Lãi tiền vay	5.918.115.458	3.196.472.735
Chi phí tài chính khác	945.259.228	883.508.416
Cộng	6.863.374.686	4.029.981.151
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2015	Quý III/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.627.660.096	36.166.771.763
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Cổ tức được chia</i>)		
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	36.634.360.096	36.166.771.763
Lợi nhuận không được miễn giảm		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	22	22

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	8.059.559.221	7.956.689.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	38.675.948.929	53.335.458.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	8.059.559.221	7.956.689.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	30.231.883.065	5.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	16.503.625.085	56.292.148.656

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2015	Quý III/2014
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.568.100.875	28.210.081.975
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	77.832.000	77.832.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	380	362

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2015	Quý III/2014
Chi phí nguyên vật liệu	1.061.891.319.659	942.080.585.507
Chi phí nhân công	72.293.948.894	59.545.276.494
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.113.679.078	20.329.438.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.885.096.053	137.355.349.738
Chi phí bằng tiền khác	11.435.410.529	12.019.037.609
Cộng	1.325.619.454.213	1.171.329.836.244

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2015	Quý III/2014
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.240.676.196	55.040.269.604
Các khoản chi phí khác	9.396.370.138	6.789.355.298
Cộng	63.637.046.334	61.829.624.902
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.247.856.272	16.382.153.039
Các khoản chi phí khác	18.356.337.851	17.829.525.773
Cộng	45.604.194.123	34.211.678.812

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Quý III/2015	Quý III/2014
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số đã trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Quý III/2015	Quý III/2014
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	757.204.235	792.130.855
Tiền thưởng		
Cộng	757.204.235	792.130.855

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	151.181.921.942	129.923.122.845	21.258.799.097	116,36
2	Hoạt động tài chính	-5.182.893.638	-902.081.255	-4.280.812.383	574,55
3	Hoạt động khác	869.872.249	3.187.033.887	-2.317.161.638	27,29
	Cộng lợi nhuận gộp	146.868.900.553	132.208.075.477	14.660.825.076	111,09
	Chi phí bán hàng	63.637.046.334	61.829.624.902	1.807.421.432	102,92
	Chi phí quản lý DN	45.604.194.123	34.211.678.812	11.392.515.311	133,3
	Lợi nhuận trước thuế	37.627.660.096	36.166.771.763	1.460.888.333	104,04
	Lợi nhuận sau thuế	29.568.100.875	28.210.081.975	1.358.018.900	104,81

Lợi nhuận trước thuế quý III năm 2015 so quý III năm 2014 tăng 1,46 tỷ bằng 104,04% cùng kỳ:
Quý III hàng năm không phải là thời vụ tiêu thụ phân bón nhưng công ty vẫn duy trì giữ vững thị trường nên doanh thu thuần tăng được 39,99 tỷ bằng 106,98% so với cùng kỳ. Cùng với đó sản lượng tiêu thụ tăng được 12.667 tấn bằng 109,5% cùng kỳ làm cho hiệu quả của hoạt động chính tăng được 21,2 tỷ bằng 116,36% cùng kỳ.

Tuy nhiên trong quý này chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng 11,3 tỷ bằng 133,3% quý III năm 2014.

Còn lại các khoản chi phí khác duy trì ở mức ổn định tương đương cùng kỳ năm 2014.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Sản phẩm lân	69.687,4	185.671.006.753	69.687,4	120.622.426.805	65.048.579.948	43,03
2	Lân N. chảy	4.262,55	11.802.554.500	4.262,55	9.411.359.486	2.391.195.014	1,58
3	NPK các loại	71.975,345	403.229.973.421	71.975,345	321.195.757.403	82.034.216.018	54.26
4	A xít	987.74	3.696.186.150	987.74	2.684.127.459	1.012.058.691	0.67
5	SP khác		8.903.476.627		8.207.604.356	695.872.271	0,46

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	200.146.248.850	139.637.952.831	200.146.248.850	139.637.952.831
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.480.225.130	7.480.225.130	7.480.225.130	7.480.225.130
Phải thu khách hàng	578.946.779.761	871.479.148.467	578.946.779.761	871.479.148.467
Hàng tồn kho	1.358.366.766.776	1.366.571.801.235	1.358.366.766.776	1.366.571.801.235
Các khoản phải thu khác	11.210.089.108	7.123.808.379	11.210.089.108	7.123.808.379
Cộng	2.156.150.109.625	2.392.292.936.042	2.156.150.109.625	2.392.292.936.042
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	555.365.525.889	527.021.658.231	555.365.525.889	527.021.658.231
Người mua trả tiền trước	5.676.341.644	8.159.265.403	5.676.341.644	8.159.265.403
Phải trả cho người lao động	122.298.039.183	142.157.018.199	122.298.039.183	142.157.018.199
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.580.323.190	73.167.940.521	16.580.323.190	73.167.940.521
Các khoản phải trả khác	22.832.288.193	26.841.849.035	22.832.288.193	26.841.849.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	226.093.881.044	366.228.951.492	226.093.881.044	366.228.951.492
Dự phòng phải trả	78.832.695.730		78.832.695.730	
Cộng	1.027.679.094.873	1.143.576.682.881	1.027.679.094.873	1.143.576.682.881

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/9/2015. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	527.021.658.231			527.021.658.231
Người mua trả tiền trước	8.159.265.403			8.159.265.403
Phải trả cho người lao động	142.157.018.199			142.157.018.199
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	73.167.940.521	0	0	73.167.940.521
Các khoản phải trả khác	26.841.849.035	0	0	26.841.849.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	366.228.951.492	0	0	366.228.951.492
Chi phí phải trả		0	0	
Cộng	1.143.576.682.881	0	0	1.143.576.682.881
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	555.365.525.889			555.365.525.889
Người mua trả tiền trước	5.676.341.644			5.676.341.644
Phải trả cho người lao động	122.298.039.183			122.298.039.183
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.580.323.190			16.580.323.190
Các khoản phải trả khác	22.832.288.193			22.832.288.193
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	226.093.881.044			226.093.881.044
Chi phí phải trả	78.832.695.730			78.832.695.730
Cộng	1.027.679.094.873			1.027.679.094.873

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
Quý III năm 2015		
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.130.469.405
	-2	-1.130.469.405
Quý III năm 2014		
Vay và nợ ngắn hạn	2	783.345.842
	-2	-783.345.842

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính quý III năm 2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 18/10/2015.



Người lập biểu

Phạm Ngọc Anh

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2015



Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Tuyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dân	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	435.598.741.567	532.723.960.463	171.718.589.172	48.782.620.750	213.175.190	1.189.037.087.142
Số tăng trong kỳ	6.310.967.334	3.594.426.515	810.492.000	259.500.000		10.975.385.849
- Mua trong kỳ	3.984.850.000	1.450.250.000				5.435.100.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.326.117.334	864.998.073	810.492.000			4.001.607.407
- Tăng khác		1.279.178.442		259.500.000		1.538.678.442
Số giảm trong kỳ	271.986.068					271.986.068
- Thanh lý, nhượng bán	271.986.068					271.986.068
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	441.637.722.833	536.318.386.978	172.529.081.172	49.042.120.750	213.175.190	1.199.740.486.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	342.134.852.698	474.089.473.375	156.556.581.773	45.885.284.694	213.175.190	1.018.879.367.730
- Khấu hao trong kỳ	7.663.043.935	9.878.930.827	2.936.443.099	525.111.564		21.003.529.425
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	198.276.328					198.276.328
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao	198.276.328					198.276.328
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	349.599.620.305	483.968.404.202	159.493.024.872	46.410.396.258	213.175.190	1.039.684.620.827
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	93.463.888.869	58.634.484.088	15.162.007.399	2.897.336.056		170.157.719.412
- Tại ngày cuối kỳ	92.038.102.528	52.349.982.776	13.036.056.300	2.631.724.492		160.055.866.096

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
1.Số dư đầu kỳ	778.320.000.000			274.352.207.358	77.832.000.000	202.083.235.175
2.Tăng trong kỳ						29.568.100.878
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi						29.568.100.878
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						6.083.133.000
- Phân phối lợi nhuận						
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						6.000.000.000
- Giảm khác						83.133.000
Số dư cuối kỳ	778.320.000.000			274.352.207.358	77.832.000.000	225.568.203.053

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		77.832.000	10.000	778.320.000.000	90	77.832.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		77.832.000		778.320.000.000		77.832.000
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						77.832.000